

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính  
Nõ tuoi :Mau giao  
Tong số tre :286

Sang : Hủ tũ thòt mỗc nam cạ rot củ cạ gia  
he  
Sõa grow  
Trõa : Cõm tõm rim thòt cạ rot nam. Canh  
cạ bẻ dung tom khỏ thòt heo nạc  
Mon luoc: bấu  
Trạng miêng: Chuoi cẩu  
Xe: sõa grow  
Xe chieu: Bành cạh cạ cạ thòt nam mỗp  
cạ rot sủ sủ

| Số Tiền Trên Mọi Tre 37042     |                     |               |                 |               |
|--------------------------------|---------------------|---------------|-----------------|---------------|
| STT                            | Tên thóc phẩm       | Khối lượng(g) | Nôn gia(ñ/100g) | Thanh tiền(ñ) |
|                                | *CHỒ                |               |                 |               |
| 1                              | Rạm (muoi)          | 1,000         | 1,060           | 10,600        |
| 2                              | Tom khỏ             | 200           | 78,100          | 156,200       |
| 3                              | Tom biẻn            | 5,000         | 36,020          | 1,801,000     |
| 4                              | Mỗc tỗi             | 2,000         | 33,500          | 670,000       |
| 5                              | Cạ cạ bả sả         | 1,500         | 11,880          | 178,200       |
| 6                              | Nỗc mắ Cạ ( loạ 1 ) | 3,000         | 6,160           | 184,800       |
| 7                              | Dầu thảo mỗc        | 4,000         | 6,280           | 251,200       |
| 8                              | Nỗng cạ             | 3,000         | 3,880           | 116,400       |
| 9                              | Dầu mẻ              | 1,000         | 3,870           | 38,700        |
| 10                             | Xỉ dầu              | 1,000         | 990             | 9,900         |
| 11                             | Gạo tẻ mắ           | 17,000        | 2,630           | 447,100       |
| 12                             | Hủ tũ               | 16,000        | 1,820           | 291,200       |
| 13                             | Hạnh lả             | 1,500         | 5,460           | 81,900        |
| 14                             | Hạnh củ tỗi         | 1,000         | 6,300           | 63,000        |
| 15                             | Cạ rot              | 6,000         | 5,780           | 346,800       |
| 16                             | Gĩa nấu xanh        | 1,000         | 2,730           | 27,300        |
| 17                             | Mỗp                 | 4,000         | 4,200           | 168,000       |
| 18                             | Nắ rỏm              | 2,000         | 14,180          | 283,600       |
| 19                             | Củ cạ trạng         | 1,500         | 3,150           | 47,250        |
| 20                             | Hẻ lả               | 100           | 5,360           | 5,360         |
| 21                             | Bỉ (bấu)            | 3,500         | 3,680           | 128,800       |
| 22                             | Cạ xanh             | 7,000         | 5,570           | 389,900       |
| 23                             | Sủ sủ               | 1,000         | 3,470           | 34,700        |
| 24                             | Bành cạh            | 20,000        | 2,200           | 440,000       |
| 25                             | Thòt lỏn nạc        | 9,500         | 18,480          | 1,755,600     |
| 26                             | Chuoi cẩu           | 23,000        | 2,680           | 616,400       |
| Cong                           |                     |               |                 | 8,543,910     |
|                                | *XUẤT KHO           |               |                 |               |
| 27                             | Sõa bốt Abbot Grow  | 10,000        | 20,500          | 2,050,000     |
| Cong                           |                     |               |                 | 2,050,000     |
| Tong tiền thóc phẩm            |                     |               |                 | 10,593,910 ñ  |
| Chi phí khác                   |                     |               |                 | 0(ñ)          |
| Tiền nõõc chỉ trong ngay       |                     |               |                 | 10582000(ñ)   |
| Số đồ nấu ngay                 |                     |               |                 | 0(ñ)          |
| Số đồ cuoi ngay                |                     |               |                 | -11910(ñ)     |
| Xuất ăn luy kẻ tỗ nấu thang    |                     |               |                 |               |
| Tiểu chuan luy kẻ tỗ nấu thang |                     |               |                 |               |
| Tiền chỉ luy kẻ tỗ nấu thang   |                     |               |                 |               |